



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV & CẢ NĂM 2014

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814

ĐỊA CHỈ: TẦNG 16 – SỐ 9 HOÀNG DIỆU – P1 – TP VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		573,419,051,507	568,417,330,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80,299,004,041	540,185,785,253
1. Tiền	111	V.01	65,299,004,041	4,185,785,253
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	536,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	455,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		455,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,619,555,520	25,255,440,269
1. Phải thu của khách hàng	131		11,404,626,628	20,962,635,773
2. Trả trước cho người bán	132		1,169,589,386	194,743,386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,045,339,506	4,098,061,110
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10,380,893,165	456,437,207
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,380,893,165	456,437,207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,119,598,781	2,519,667,898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163,261,867	180,128,744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,779,837,989	1,710,268,749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	751,207,169	437,804,651
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		425,291,756	191,465,754
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		238,291,871,928	245,502,619,079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3,000,000	3,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31,061,457,139	33,312,610,711
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12,938,996,066	15,640,554,369
- Nguyên giá	222		26,047,372,200	26,006,585,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,108,376,134)	(10,366,030,831)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TP.V. M. S. D.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53,372,880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53,372,880)	(53,372,880)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18,122,461,073	17,672,056,342
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	207,012,407,619	211,747,679,479
- Nguyên giá	241		229,280,786,454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(22,268,378,835)	(17,533,106,975)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,530,000,000	10,530,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10,530,000,000)	(10,530,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		215,007,170	439,328,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	215,007,170	439,328,889
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		811,710,923,435	813,919,949,706
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		250,536,888,896	253,950,969,268
I. Nợ ngắn hạn	310		14,147,553,082	17,893,981,590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		6,298,194,628	11,742,203,318
3. Người mua trả tiền trước	313		1,921,821,440	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	111,376,267	178,597,277
5. Phải trả người lao động	315		410,131,742	1,137,558,409
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,083,877,685	609,162,314
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,082,909,822	4,026,204,035
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		239,241,498	200,256,237
II. Nợ dài hạn	330		236,389,335,814	236,056,987,678
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	4,165,627,354	3,278,435,434
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		232,147,517,984	232,702,361,768
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		76,190,476	76,190,476
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		561,174,034,539	559,968,980,438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	561,174,034,539	559,968,980,438

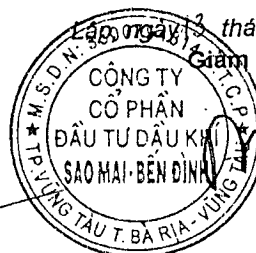
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,795,606,375	31,510,376,314
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,776,150,509	11,670,509,746
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17,602,277,655	16,788,094,378
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		811,710,923,435	813,919,949,706
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD :			2,539,505.64	31,160.45
- EUR :			101.27	101.15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng

Phạm Minh Vĩ



Phùng Như Dũng

11/01/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

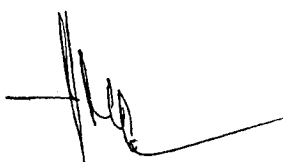
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16,904,964,075	28,994,669,617	56,118,700,910	58,426,873,642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16,904,964,075	28,994,669,617	56,118,700,910	58,426,873,642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,828,523,947	27,859,232,463	50,582,528,928	55,943,860,603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,076,440,128	1,135,437,154	5,536,171,982	2,483,013,039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,922,104,199	9,410,681,978	33,421,470,200	40,349,225,084
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	1,096,177	171,311,713	1,672,087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		477,787,754	477,787,751	1,911,151,007	1,910,677,854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,093,963,904	6,200,732,429	34,674,983,148	28,740,411,702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		426,792,669	3,866,502,775	2,200,196,314	12,179,476,480
11. Thu nhập khác	31		5,454,546	15,500,000	8,254,546	133,346,226
12. Chi phí khác	32		-	889,289,287	-	9,602,564,214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,454,546	(873,789,287)	8,254,546	(9,469,217,988)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		432,247,215	2,992,713,488	2,208,450,860	2,710,258,492
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	823,863,181	-	1,364,469,817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	221,797,980	(542,361,384)	887,191,920	289,381,041
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		210,449,235	2,711,211,691	1,321,258,940	1,056,407,634
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

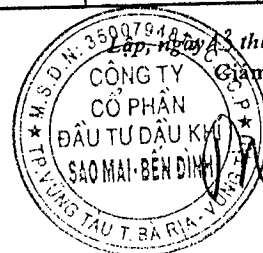


Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ



Lập, ngày 31 tháng 1 năm 2015

Giám đốc

Phùng Như Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

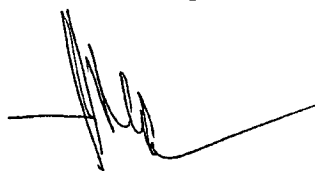
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72,233,659,712	31,459,281,034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79,688,890,902)	(53,700,730,961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,120,812,870)	(13,675,853,496)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30,921,689,870	44,047,187,644
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(13,470,940,979)	(9,468,940,652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,125,295,169)	(1,339,056,431)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(220,099,379)	(88,859,456)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(799,000,000,000)	(736,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		344,000,000,000	736,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186,681,977	179,176,395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(455,033,417,402)	90,316,939
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(460,158,712,571)	(1,248,739,492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		540,185,785,253	541,396,654,180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		271,931,359	37,870,565
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		80,299,004,041	540,185,785,253

Người lập biểu

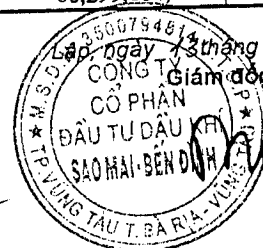


Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ



Phùng Như Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500794814 ngày 06 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; Dịch vụ đại lý tàu biển; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu-khí-nhiên liệu; Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa, phân bón, vật liệu xây dựng, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán máy móc - thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải; Vận tải hàng bằng đường bộ, dầu thô và các sản phẩm lọc hoá dầu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Các công trình xây dựng chuyên dụng khác; Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc & thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3-5
Tài sản hữu hình khác	10

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) hoặc ba (03) năm.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	36.803.609	81.285.457
Tiền gửi ngân hàng	65.262.200.432	4.104.499.796
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	536.000.000.000
Cộng	80.299.004.041	540.185.785.253

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	470.000.000.000	-
Cộng	470.000.000.000	0

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.758.584.335	4.015.861.110
Phải thu khác	286.755.171	82.200.000
Cộng	9.809.805.557	4.098.061.110

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.307.102.476	456.437.207
Hàng hóa	73.790.689	-
Cộng	11.045.339.506	456.437.207

5. Thuế và các khoản thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	313.402.518	-
Thuế TNDN nộp thừa	437.804.651	437.804.651
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.779.837.989	1.710.268.749
Cộng	3.531.045.158	2.148.073.400

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	3.000.000

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2013	1.369.100.000	4.479.393.486	570.609.705	19.587.482.009	26.006.585.200
Mua trong năm			39.980.000	114.500.000	39.980.000
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm do thanh lý			113.693.000		113.693.000
Số dư tại 30/9/2014	1.369.100.000	4.479.393.486	496.896.705	19.701.982.009	26.047.372.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2013	628.293.250	3.038.344.094	474.517.076	6.224.876.411	10.366.030.831
Khấu hao trong kỳ	195.585.852	623.506.536	58.640.523	1.978.305.392	2.856.038.303
Giảm khấu hao			113.693.000		113.693.000
Số dư tại 30/9/2014	823.879.102	3.661.850.630	419.464.599	8.203.181.803	13.108.376.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2013	740.806.750	1.441.049.392	96.092.629	13.362.605.598	15.640.554.369
Số dư tại 31/12/2014	545.220.898	817.542.856	77.432.106	11.498.800.206	12.938.996.066

8. Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm kế toán	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2013	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/12/2014	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2014		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		
Số dư tại 31/12/2014		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2013		0
Số dư tại 31/12/2014		0

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.672.056.342	24.945.136.432
Tăng trong kỳ	450.404.731	1.489.645.308
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(6.624.078)
Kết chuyển sang chi phí	-	(8.756.110.320)
Số dư cuối kỳ/năm	18.122.461.073	17.672.056.342

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện tổng chi phí xây dựng Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình trên diện tích 160 ha đất. Tổng vốn đầu tư của dự án là 6.100.000.000.000 đồng.

10. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2013 và 31/12/2014	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2013	17.533.106.975
Khấu hao trong kỳ	4.735.271.860
Số dư tại 31/12/2014	22.268.378.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2013	211.747.679.479
Số dư tại 31/12/2014	207.012.407.619

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	30/12/2014 và 30/12/2013 VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	10.530.000.000	10.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
Cộng	0	0

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thực hiện quy trình hàn	-	124.470.123
Chi phí công cụ dụng cụ	215.007.170	314.858.766
Cộng	215.007.170	439.328.889

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	111.376.267	178.597.277
Cộng	111.376.267	178.597.277

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.165.627.354	3.278.435.434
Cộng	4.165.627.354	3.278.435.434

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	129.746.397.760	132.763.755.847
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	97.752.164.224	99.938.605.921
Doanh thu chưa thực hiện khác	4.648.956.000	
Cộng	232.147.517.984	232.702.361.768

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả khác	1.083.877.685	609.162.314
Cộng	1.083.877.685	609.162.314

17. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	97.115.640	35.043.540
Cổ tức còn phải trả cổ đông	3.981.899.445	3.991.160.495
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.894.737	-
Cộng	4.082.909.822	4.026.204.035

18. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	500.000.000.000	31.510.376.314	11.670.509.746		18.731.686.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(1.654.804.057)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Chi cổ tức 2011	-	-	-	-	(3.000.000.000)
Số dư tại 30/9/2013	500.000.000.000	31.510.376.314	11.670.509.746	-	14.076.882.687
Số dư tại 01/1/2014	500.000.000.000	31.510.376.314	11.670.509.746	-	16.788.094.378
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.321.258.940
Phân phối các quỹ	-	285.230.061	105.640.763	-	507.075.663
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	500.000.000.000	31.795.606.375	11.776.150.509	-	17.602.277.655



b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	210.230.500.000	210.230.500.000
Tổng công ty Hàng Hải VN	50.924.000.000	50.924.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	238.845.500.000	238.845.500.000
Cộng	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	31.795.606.375	31.510.376.314
Quỹ dự phòng tài chính	11.776.150.509	11.670.509.746

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

19. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu xây dựng cơ khí	30.944.358.662	46.503.453.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.970.542.464	6.719.620.185
Cộng	<u>56.118.700.910</u>	<u>58.426.873.642</u>

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	4.735.271.860	4.735.271.856
Giá vốn xây dựng cơ khí	27.690.342.332	45.348.232.536
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.965.624.236	5.860.356.211
Cộng	<u>50.582.528.928</u>	<u>55.943.860.603</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.977.629.663	40.300.021.524
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	443.840.537	49.203.560
Cộng	<u>33.421.470.200</u>	<u>40.349.225.084</u>

22. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	171.311.713	1.672.087
Cộng	<u>171.311.713</u>	<u>1.672.087</u>

23. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ghi giảm công trình đầu tư dở dang	-	9.601.180.844
Chi phí khác	-	1.383.370
Cộng	<u>0</u>	<u>9.602.564.214</u>

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.208.450.860	2.710.258.492
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.065.405.490	10.197.415.368
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.019.800.136)	(7.449.794.591)
Thu nhập chịu thuế	(1.745.943.786)	5.457.879.269
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>0</u>	<u>1.364.469.817</u>

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.600.511.184	27.265.738.419
Chi phí nhân công	39.576.752.336	32.434.713.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.591.310.163	7.752.793.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.550.117.433	12.963.038.620
Chi phí khác	6.402.176.845	6.635.103.246
Cộng	<u>97.720.867.961</u>	<u>87.051.387.366</u>

VII. Các thông tin khác:

Cam kết vốn

Ngày 27 tháng 9 năm 2012 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Dự án căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình với diện tích khoảng 1.633.217,3 m2, tổng vốn đầu tư là 6.100.000.000.000 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án từ năm 2013 đến 2017.

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	26.113.028.946	9.556.296.750
Cung cấp dịch vụ cho Công ty CP L/đặt, V/hành & B/dưỡng CT Biển PTSC(POS)	-	14.629.646.940
Cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	5.585.454.119	4.297.219.864
Mua dịch vụ của Công ty CP Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	1.477.944.941	3.683.053.940
Mua dịch vụ của Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	2.533.175.200	2.477.125.835
Mua dịch vụ của Công ty cảng Dịch vụ Dầu Khí PTSC	1.029.927.500	1.254.546.600

Mua dịch vụ của C/ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	843.348.715	675.748.139
--	-------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014:

	31/12/ 2014	31/12/ 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty CP L/đặt, V/hành & B/dưỡng CT Biển PTSC(POS)	-	6.091.024.394
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	694.188.000	6.697.242.542
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	1.676.911.362	1.210.392.778

	31/12/ 2014	31/12/ 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	325.918.252	108.735.000
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	-	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	-	-
Công ty cảng Dịch vụ Dầu Khí PTSC	2.729.815	-

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là khai thác cụm cảng và khu vực kinh tế Sao Mai – Bến Đình, xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí. Trong năm 2014 Công ty không phát sinh doanh thu, chi phí từ các hoạt động kinh doanh khác, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/9/2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Vũng tàu, ngày 13 tháng 1 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

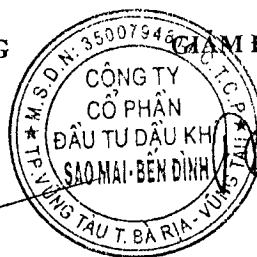
CHẤM ĐỌC



Trần Thị Hồng Lan



Phạm Minh Vĩ




Phùng Như Dũng